

thảo hcl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 299 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện, UBND xã tỉnh Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ NN&PTNT;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố TTHC mới ban hành; TTHC thay thế; TTHC bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-BNN-BVTV ngày 03/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 5386/TTr-SNN ngày 31 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (*danh mục và nội dung đính kèm*).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trong đó có một số thủ tục hành chính được ban hành mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, thủ tục hành chính bị bãi bỏ như sau:

1. Ban hành mới: 66 thủ tục (45 thủ tục cấp tỉnh, 18 thủ tục cấp huyện và 03 thủ tục cấp xã) cụ thể như sau:

a) Cấp tỉnh:

- Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y: Ban hành mới 06 thủ tục (*từ thủ tục số 20 - 25, Mục I, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm*).

- Lĩnh vực Kiểm lâm: Ban hành mới 11 thủ tục (*từ thủ tục số 29 - 39, Mục II, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm*).

- Lĩnh vực Thủy sản: Ban hành mới 16 thủ tục (*từ thủ tục số 40 - 55, Mục III, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm*).

- Lĩnh vực Thủy lợi: Ban hành mới 04 thủ tục (*từ thủ tục số 72 - 75, Mục IV, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm*).

- Lĩnh vực Phát triển nông thôn: Ban hành mới 02 thủ tục (*thủ tục số 82 và 83, Mục IV, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm*).

- Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: Ban hành mới 04 thủ tục (*từ thủ tục số 84 - 87, Mục VI, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm*).

- Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Ban hành mới 02 thủ tục (thủ tục số 93 và 94, Mục VII, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm).

b) Cấp huyện:

- Lĩnh vực Kiểm lâm: Ban hành mới 03 thủ tục (từ thủ tục số 01 - 03, Mục I, Phần B như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Thủy sản: Ban hành mới 03 thủ tục (từ thủ tục số 09 - 11, Mục III, Phần B như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Thủy lợi: Ban hành mới 04 thủ tục (từ thủ tục số 05 - 08, Mục II, Phần B như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Phát triển nông thôn: Ban hành mới 04 thủ tục (từ thủ tục số 12, 15 - 17, Mục IV, Phần B như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: Ban hành mới 4 thủ tục (từ thủ tục số 18 - 21, Mục V, Phần B như danh mục & nội dung đính kèm).

c) Cấp xã:

- Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y: Ban hành mới 01 thủ tục (thủ tục số 1, Mục I, Phần C như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Thủy lợi: Ban hành mới 02 thủ tục (thủ tục số 3 và 4, Mục II, Phần C như danh mục & nội dung đính kèm).

2. Sửa đổi, bổ sung: 65 thủ tục (61 thủ tục cấp tỉnh, 03 thủ tục cấp huyện và 01 thủ tục cấp xã) cụ thể như sau:

a) Cấp tỉnh:

- Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y: Sửa đổi 19 thủ tục (từ thủ tục số 01 - 19, Mục I, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Kiểm lâm: Sửa đổi 03 thủ tục (từ thủ tục số 26 - 28, Mục II, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Thủy lợi: Sửa đổi 16 thủ tục (từ thủ tục số 56 - 71, Mục IV, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Phát triển nông thôn: Sửa đổi 06 thủ tục (từ thủ tục số 76 - 81, Mục V, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Sửa đổi 17 thủ tục (từ thủ tục số 88 - 92 và 95 - 104, Mục V, Phần A như danh mục & nội dung đính kèm).

b) Cấp huyện:

- Lĩnh vực Thủy lợi: Sửa đổi 01 thủ tục (thủ tục số 04, Mục II, Phần B như danh mục & nội dung đính kèm).

- Lĩnh vực Phát triển nông thôn: Sửa đổi 02 thủ tục (từ thủ tục số 13 - 14, Mục IV, Phần B như danh mục & nội dung đính kèm).

c) Cấp xã:

- Lĩnh vực Thủy lợi: Sửa đổi 01 thủ tục (*thủ tục số 2, Mục II, Phần C như danh mục & nội dung đính kèm*).

3. Bãi bỏ: 137 thủ tục (92 thủ tục cấp tỉnh, 24 thủ tục cấp huyện và 21 thủ tục cấp xã, cụ thể tại Phần D danh mục đính kèm).

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định: Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 và Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND cấp huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; UBND cấp xã thuộc các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Trung tâm Hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của các đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhập nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia. Đồng thời, in ấn, photo đóng thành quyển các thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND các xã thuộc các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Trung tâm Hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBND TQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Đài PT-TH Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (TĐ 1022);
- Lưu: VT, KTN, KGVX, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.

CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 299 /QĐ-UBND ngày 22/01/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	
3	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	
4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký).	
6	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	
7	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	
8	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).	
9	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.	
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	
11	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	
12	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản).	

13	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	
14	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	
15	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.	
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	
17	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	
18	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm.	
19	Tiếp nhận công bố hợp quy lĩnh vực chăn nuôi – thú y	
20	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn do UBND tỉnh cấp phép.	
21	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	
22	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).	
23	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh đối với cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn.	
24	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	

25	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	
II	LĨNH VỰC KIỂM LÂM	
26	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	
27	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	
28	Thẩm định và phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	
29	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	
30	Thủ tục Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	
31	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	
32	Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	
33	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh).	
34	Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	
35	Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	
36	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	
37	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng	
38	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ	
39	Xác nhận bảng kê lâm sản	

III	LĨNH VỰC THỦY SẢN	
40	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	
41	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	
42	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	
43	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
44	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	
45	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	
46	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	
47	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	
49	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.	
50	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.	
51	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá.	
52	Xóa đăng ký tàu cá	
53	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
54	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	
55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	
IV	LĨNH VỰC THỦY LỢI	

56	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
57	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
58	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	
59	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	
60	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
61	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
62	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	
63	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
64	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
65	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
66	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
67	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình	

	ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
68	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
69	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
70	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
71	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	
72	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
73	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
74	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
75	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
V	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
76	Hỗ trợ dự án liên kết	
77	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết, di dời tái định cư	
78	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	
79	Công nhận nghề truyền thống	
80	Công nhận làng nghề	
81	Công nhận làng nghề truyền thống	
82	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	
83	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN	

84	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	
85	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	
86	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP).	
87	Thủ tục cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	
VII	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	
88	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	
89	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
90	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
91	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	
92	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo về thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh).	
93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	
94	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	
95	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
97	Xác nhận nội dung quảng cáo và đăng ký hội thảo phân bón	
98	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	
99	Công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	
100	Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	

101	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả	
102	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả.	
103	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	
104	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
I	LĨNH VỰC KIỂM LÂM	
1	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư).	
2	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư).	
3	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	
II	LĨNH VỰC THỦY LỢI	
4	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp.	
5	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	
6	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	
7	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	
8	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	
III	LĨNH VỰC THỦY SẢN	

9	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
10	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
11	Công bố mở cảng cá loại 3	
IV	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
12	Hỗ trợ dự án liên kết	
13	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	
14	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	
15	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.	
16	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	
17	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	
V	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN	
18	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	
19	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	
20	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP).	
21	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản).	
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	
I	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y	
1	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	
II	Lĩnh vực Thủy lợi	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp,	

	<i>ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).</i>	
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	
D	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ	
	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình	
1	Thẩm định thiết kế cơ sở hoặc Thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	
2	Thẩm định thiết kế, dự toán (trường hợp thiết kế 03 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 02 bước) đối với dự án (nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với vốn cấp tỉnh quản lý hoặc công trình cấp II đối với vốn cấp huyện, cấp xã quản lý (vốn đầu tư công) (gọi tắt là Thủ tục thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở)	
3	Thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở đối với dự án sử dụng vốn khác	
4	Thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	
5	Thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng sau bước thiết kế cơ sở	
6	Thẩm định kiểm định an toàn đập	
7	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng	
	Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
8	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả	
9	Cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả.	
10	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	

11	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
12	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản (hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản).
13	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản)
	Lĩnh vực Phát triển nông thôn
14	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn
15	Phê duyệt Dự án cánh đồng lớn (áp dụng cho phê duyệt lần đầu và điều chỉnh, bổ sung kéo dài thời gian thực hiện Dự án cánh đồng lớn)
	Lĩnh vực Kiểm lâm
16	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)
17	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý
18	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
19	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
20	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
21	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
22	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
23	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý

24	Giao rừng đối với tổ chức
25	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES
26	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)
27	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên
28	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức
29	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ
30	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức
31	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng
32	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa ba loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập.
33	Thẩm định và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
34	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con
35	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống
36	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm: cây trọt, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom))
37	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
38	Giao nộp gấu cho Nhà nước
39	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.
40	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương

	quản lý
41	Hỗ trợ đầu tư trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao
42	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất của tổ chức ngoài quốc doanh
43	Hỗ trợ trước đầu tư trồng rừng đối với tổ chức ngoài quốc doanh
44	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với tổ chức ngoài quốc doanh
45	Hỗ trợ đầu tư, nghiệm thu thanh quyết toán rừng giống, vườn giống
46	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
47	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh
48	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý
49	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý
50	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
51	Cho thuê rừng đối với tổ chức
52	Khai thác, tận thu gỗ rừng trồng là rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học
53	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức
54	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh
55	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh
	Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y
56	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ thương phẩm.
57	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm (Trường hợp trước 0

	tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
58	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).
59	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (đối với cơ sở, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm thuộc công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép kinh doanh).
60	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.
61	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.
	Lĩnh vực thủy sản
62	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực
63	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá tra thương phẩm
64	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm
65	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy
66	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản
67	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản
68	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản
69	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)
70	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).
71	Xác nhận nguyên liệu nguyên liệu thủy sản khai thác.
72	Chứng nhận thủy sản khai thác.

73	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới
74	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời
75	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
76	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu
77	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu trần
78	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá
79	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá.
80	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán
81	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
82	Cấp Giấy phép khai thác thủy sản
83	Cấp gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản.
84	Cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản
85	Cấp đổi và cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
86	Cấp chứng nhận lại thủy sản khai thác
87	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.
88	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng
89	Nhập khẩu tàu cá đóng mới
90	Cấp giấy xác nhận đăng ký tàu cá
91	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá
92	Cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
Lĩnh vực Lâm nghiệp	
93	Trồng cao su trên đất rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
94	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)

95	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)
96	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình do tổ chức quốc doanh lập
97	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với hộ gia đình
98	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng đối với hộ gia đình (hỗ trợ trước)
99	Trình tự, thủ tục hỗ trợ trồng cây phân tán
100	Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống lâm nghiệp
101	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã đầu tư)
102	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
103	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cấp thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
104	Khai thác rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
105	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
106	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
	Lĩnh vực Kiểm lâm
107	Đóng dấu búa kiểm lâm
108	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng.
109	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.
110	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

111	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
112	Đăng ký nuôi bổ sung loài động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
113	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường
	Lĩnh vực Phát triển nông thôn
114	Xác nhận, Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới
	Lĩnh vực Quản lý chất lượng
115	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản
116	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp
	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
	Lĩnh vực lâm nghiệp
117	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức
118	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình
119	Khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình
120	Khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ)
121	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)
122	Khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).
123	Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình
124	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức

125	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)
126	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.
127	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.
128	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân
129	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn
130	Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân
	Lĩnh vực chăn nuôi
131	Cấp sổ đăng ký nuôi vịt chạy đồng.
	Lĩnh vực trồng trọt
132	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa.
	Lĩnh vực thủy sản
133	Kiểm tra, chứng nhận cơ sở kinh doanh thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)
134	Cấp lại giấy chứng nhận ATTP trong kinh doanh thủy sản (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)
	Lĩnh vực phát triển nông thôn
135	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản
136	Cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại
	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật
137	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật